BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 49
8.	Phụ lục	50 - 55

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gemadept (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Gemadept hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301116791, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 04 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-28) 38 236 236
- Fax : (84-28) 38 235 236

Công ty kiên định với chiến lược phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi bên cạnh việc tiến hành đa dạng hóa ngành nghề một cách có chọn lọc. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: khai thác cảng, logistics, trồng rừng và bất động sản.

- Khai thác cảng: Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Phước Long, cảng Nam Hải, cảng Nam Hải Đình Vũ, cảng Nam Đình Vũ, cảng Dung Quất, cảng Bình Dương, Nam Hải ICD và đầu tư vào dự án cảng nước sâu Gemalink Cái Mép;
- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Ga hàng hóa hàng không,...;
- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia;
- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm: dự án Khu phức hợp Saigon Gem và dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Chu Đức Khang	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thanh Lộc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Minh	Thành viên
Ông Vũ Ninh	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Bolat Duisenov	Thành viên
Ông David Do	Thành viên
Bà Hà Thu Hiền	Thành viên
Bà Lê Thúy Hương	Thành viên đã miễn nhiệm
Ông Tsuyoshi Kato	Thành viên được bầu bổ sung

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Ông Lưu Tường Giai	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hoàng Bắc	Thành viên
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên
Bà Phan Cẩm Ly	Thành viên
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Công Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Đức Khang	Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Minh – Tổng Giám đốc Công ty (tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2018).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 4 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office	: 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam		
	Tel: +84 (028) 3547 2972	Fax: +84 (028) 3547 2970	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam		
	Tel: +84 (024) 3736 7879	Fax: +84 (024) 3736 7869	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot ST-I 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam		
	Tel: +84 (0258) 246 5151	Fax: +84 (0258) 246 5806	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam		
	Tel: +84 (0292) 376 4995	Fax: +84 (0292) 376 4996	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

Số: 1.0943/20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gemadept (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 06 tháng 4 năm 2020, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1

Hoàng Thái Vượng - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.187.770.152.906**	**1.391.476.968.171**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**185.545.788.383**	**172.567.048.493**
1. Tiền	111		181.545.788.383	152.567.048.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**44.267.969.361**	**112.264.578.609**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	83.409.810.665	140.694.265.680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(42.841.841.304)	(61.529.687.071)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	3.700.000.000	33.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**787.249.150.460**	**948.717.189.064**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	366.913.853.716	415.572.537.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	150.628.682.211	313.407.557.232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	29.890.000.000	25.110.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	248.569.466.319	204.403.043.787
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(8.752.851.786)	(9.775.949.394)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**78.380.973.226**	**65.547.974.159**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	81.502.181.686	68.666.483.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(3.121.208.460)	(3.118.509.620)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**92.326.271.476**	**92.380.177.846**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	10.084.640.619	18.685.914.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		77.345.950.952	67.247.820.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	4.895.679.905	6.446.442.997
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.932.136.744.096**	**8.592.586.275.948**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.083.378.013**	**54.548.228.370**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	358.000.000	358.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	34.725.378.013	54.190.228.370
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.345.274.223.419**	**3.404.108.820.531**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.916.128.041.718	2.919.498.474.108
- *Nguyên giá*	*222*		*4.832.622.857.685*	*4.493.007.287.938*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.916.494.815.967)*	*(1.573.508.813.830)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	159.869.253.562	203.471.422.418
- *Nguyên giá*	*225*		*259.738.889.560*	*259.292.255.153*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(99.869.635.998)*	*(55.820.832.735)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	269.276.928.139	281.138.924.005
- *Nguyên giá*	*228*		*347.724.397.901*	*346.696.893.881*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(78.447.469.762)*	*(65.557.969.876)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.799.802.914.004**	**1.707.554.353.910**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.799.802.914.004	1.707.554.353.910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.684.481.348.160**	**2.631.526.440.205**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	2.481.007.591.207	2.408.854.342.493
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	206.581.032.000	238.333.032.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(3.107.275.047)	(15.660.934.288)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.067.494.880.500**	**794.848.432.932**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	676.460.835.521	709.062.974.706
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	94.280.850.909	30.485.029.379
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.15	296.753.194.070	55.300.428.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.119.906.897.002**	**9.984.063.244.119**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.552.650.031.380**	**3.455.080.797.582**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.828.483.009.231**	**1.564.164.959.918**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	422.801.324.306	403.579.649.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	131.371.902.987	4.780.274.288
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	84.738.031.413	31.037.822.817
4. Phải trả người lao động	314	V.19	54.637.591.528	64.434.393.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	168.100.913.409	167.617.217.603
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21a	5.234.940.031	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a	179.612.613.672	108.740.670.393
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	651.869.390.233	675.007.320.722
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	68.156.661.011	66.507.460.107
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	61.959.640.641	42.460.150.509
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.724.167.022.149**	**1.890.915.837.664**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21b	223.677.508.700	230.488.858.099
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22b	74.872.092.260	68.333.658.840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	1.425.617.421.189	1.591.981.449.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.26	-	111.871.685
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.567.256.865.622**	**6.528.982.446.537**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**6.567.256.865.622**	**6.528.982.446.537**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	2.969.249.570.000	2.969.249.570.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.969.249.570.000*	*2.969.249.570.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	1.941.832.197.040	1.941.832.197.040
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.27	71.797.775.902	71.797.775.902
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	96.692.165.949	88.120.738.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27	152.636.937.352	140.506.685.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.27	138.163.837.156	127.122.474.017
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.27	505.387.726.304	541.644.403.653
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*541.644.403.653*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*505.387.726.304*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.27	691.496.655.919	648.708.602.093
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.119.906.897.002**	**9.984.063.244.119**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Phạm Quang Huy	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.642.913.926.204	2.707.556.390.735
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		2.642.913.926.204	2.707.556.390.735
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.630.141.018.915	1.739.451.058.619
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		1.012.772.907.289	968.105.332.116
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	107.487.686.417	1.625.363.701.675
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	146.510.028.288	43.698.716.269
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		145.399.814.157	128.796.150.372
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	V.2c	236.158.202.752	132.537.689.049
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	137.995.085.033	102.006.248.164
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	330.636.183.944	320.526.194.092
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		741.277.499.193	2.259.775.564.315
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	18.959.361.175	29.311.992.257
13.	**Chi phí khác**	32	VI.8	55.606.456.559	106.947.870.911
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(36.647.095.384)	(77.635.878.654)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		704.630.403.809	2.182.139.685.661
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.18	154.969.045.025	285.761.875.411
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.9	(63.907.693.215)	(3.872.615.152)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		613.569.051.999	1.900.250.425.402
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		517.028.616.025	1.847.718.123.862
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		96.540.435.974	52.532.301.540
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	1.602	6.207
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	1.602	6.207

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Phạm Quang Huy	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*704.630.403.809*	*2.182.139.685.661*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		366.059.069.169	335.232.703.722
- Các khoản dự phòng	03	V.2; V.7	(22.694.937.043)	(122.892.338.839)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3; VI.4	(1.763.485.602)	17.639.944.462
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c; VI.3; VI.4; VI.7; VI.8	(278.102.500.172)	(1.523.621.758.771)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	145.399.814.157	128.796.150.372
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*913.528.364.318*	*1.017.294.386.607*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		133.530.475.472	12.097.650.902
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.835.697.907)	15.577.001.482
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		211.911.993.712	(16.602.255.057)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.326.050.313	(48.506.138.875)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	V.2a	57.284.455.015	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.20; VI.4	(143.807.600.246)	(131.292.119.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(100.596.252.515)	(273.268.027.773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.901.906.146)	(30.015.000.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*1.057.439.882.016*	*545.285.498.122*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(379.341.317.317)	(875.894.805.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		13.307.005.560	23.738.902.504
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.165.460.000)	(180.657.840.992)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.185.460.000	187.092.840.992
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(299.916.547.913)	(238.367.453.817)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		151.629.726.540	1.875.037.192.464
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2c; V.6; VI.3	144.692.516.098	217.066.104.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(376.608.617.032)*	*1.008.014.939.962*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.27	-	86.480.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		826.032.123.593	1.245.028.811.235
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(959.141.196.295)	(618.723.219.047)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(55.979.121.000)	(31.919.524.446)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(478.420.835.105)	(2.840.778.555.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(667.509.028.807)*	*(2.159.912.487.744)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**13.322.236.177**	**(606.612.049.660)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**172.567.048.493**	**779.802.200.597**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(343.496.287)	(623.102.444)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**185.545.788.383**	**172.567.048.493**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Phạm Quang Huy	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Gemadept (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Công ty kiên định với chiến lược phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi bên cạnh việc tiến hành đa dạng hóa ngành nghề một cách có chọn lọc. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: khai thác cảng, logistics, trồng rừng và bất động sản.

- Khai thác cảng: Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Phước Long, cảng Nam Hải, cảng Nam Hải Đình Vũ, cảng Nam Đình Vũ, cảng Dung Quất, cảng Bình Dương, Nam Hải ICD và đầu tư vào dự án cảng nước sâu Gemalink Cái Mép;
- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Ga hàng hóa hàng không,..;
- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia;
- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Tập đoàn đã chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 15%, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu.

Lợi nhuận năm nay giảm so với năm trước do năm trước Tập đoàn phát sinh khoản lãi chuyển nhượng một phần vốn trong công ty con để thực hiện tái cấu trúc Tập đoàn. Tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường vẫn tăng trưởng so với năm trước.

Trong năm, Tập đoàn đã hoàn thành thủ tục giải thể Công ty TNHH Dịch vụ Tin học Vĩ Tín, mua 80,09% cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương và nắm quyền kiểm soát từ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trong năm, Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam đã hoàn tất thủ tục giải thể.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 19 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 17 công ty liên doanh, liên kết (tại thời điểm đầu năm, Tập đoàn có 19 công ty con và 17 công ty liên doanh, liên kết). Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Danh sách các công ty con tại thời điểm cuối năm

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	Lô CA1, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	Km số 6 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam	84,66%	84,66%	84,66%	84,66%
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải	201 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Lô CN3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept – Dung Quất	Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	80,40%	80,40%	80,40%	80,40%
Công ty TNHH Cảng Phước Long	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ (i)	Khu phố 7, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	46,00%	46,00%	54,00%	54,00%
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH ISS – Gemadept	45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	61 Đường 468, Phường Toul Tumpoung 2, Quận Chamkarmon, TP. Phnom Penh, Campuchia	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương	18B Đường 500, Phường Phsar Deum Thkov, Quận Chamkarmon, TP. Phnom Penh, Campuchia	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương	947 Thôn Por Prok Khang Tbong, Phường Kar Karb, Quận Po Sen Chey, TP. Phnom Penh, Campuchia	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	147 Nguyễn Thái Bình, Phường 3, TP. Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu	1/1A Phạm Hồng Thái, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội	98 Phạm Hùng, Phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	53,20%	53,20%	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	TĐ số 712, TBĐ số 8.BT.B, Tổ 5, Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	80,09%	-	80,09%	-

(i) Tập đoàn nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ do được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông là 54%.

6b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,10%	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Lô J1, Đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	49,10%	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Khu công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	25,02%	25,02%	25,02%	25,02%
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	Tầng 6, Lô 20A, Tòa nhà TD Plaza Business Center, Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam	49,10%	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	63 Market Street #05 – 01A Bank of Singapore Centre, Singapore, 048942	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	No.68B, Jalan Batai Laut 4, Taman Intan, 41300 Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link (i)	Ấp Tân Lộc, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	65,13%	65,13%	50,00%	50,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	34,97%	36,43%	34,97%	36,43%
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Golden Globe	Bản Sibunhuong, Quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, Lào	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	117 Lê Lợi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	267 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam	26,56%	26,56%	26,56%	26,56%
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Cầu Tum, Khu phố Hải Tân, Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	973 Đường 30/4, Phường 11, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	26,78%	26,78%	26,78%	26,78%
Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)	Tầng 13, Tòa nhà Sài Gòn Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%

(i) Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept –Terminal Link là hơn 50% nhưng theo Điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link quy định các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 76% tổng số cổ phần biểu quyết đồng ý thông qua. Do đó khoản đầu tư này được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 1.482 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.481 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ như sau:

- Tài sản và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Nếu tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 02%) thì áp dụng tỷ giá bình quân. Nếu biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 02% thì áp dụng theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết tại ngày kết thúc năm tài chính được tính toán bộ cho Công ty mẹ và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí phát sinh liên quan đến các dự án chưa hoàn thành.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí nhượng quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và chi phí lãi thuê tài chính container. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí nhượng quyền sử dụng đất

Chi phí nhượng quyền sử dụng đất thể hiện khoản tiền thuê đất, các chi phí tư vấn và chi phí khác đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí nhượng quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí lãi thuê tài chính container

Chi phí lãi thuê tài chính container được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 06 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của thiết bị và phương tiện vận tải không quá 06 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các Chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của Chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

Chi phí thiết kế trang Web
Chi phí thiết kế trang Web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các chi phí phát sinh liên quan đến các lô cây trồng sinh trưởng kém sẽ được ghi giảm vào chi phí khác trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến những tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	22.107.550.095	8.735.160.738
Tiền gửi ngân hàng	158.670.683.778	140.433.501.718
Tiền đang chuyển	767.554.510	3.398.386.037
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	4.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**185.545.788.383**	**172.567.048.493**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (i)	37.686.574.985	26.100.068.211	(11.586.506.774)	94.971.030.000	62.645.063.159	(32.325.966.841)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	31.488.264.362	14.467.637.700	(17.020.626.662)	31.488.264.362	16.519.218.000	(14.969.046.362)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	14.234.321.100	-	(14.234.321.100)	14.234.321.100	-	(14.234.321.100)
Các cổ phiếu khác	650.218	461.000	(386.768)	650.218	365.900	(352.768)
Cộng	**83.409.810.665**	**40.568.166.911**	**(42.841.841.304)**	**140.694.265.680**	**79.164.647.059**	**(61.529.687.071)**

(i) Trong năm, Tập đoàn đã bán 4.220.500 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(61.529.687.071)	(74.153.531.152)
Hoàn nhập dự phòng	18.687.845.767	12.623.844.081
Số cuối năm	**(42.841.841.304)**	**(61.529.687.071)**

2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi đã được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua nhiên liệu với Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Nam.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn đã được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua nhiên liệu với Công ty TNHH MTV Kho vận Xăng dầu Tây Nam.

2c. *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	1.477.350.000.000	(141.976.973.075)	1.335.373.026.925	1.477.350.000.000	(123.045.215.437)	1.354.304.784.563
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	414.687.317.817	116.076.825.019	530.764.142.836	423.398.893.817	68.814.681.326	492.213.575.143
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	131.555.876.205	56.337.943.433	187.893.819.638	131.555.876.205	28.469.974.465	160.025.850.670
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	108.001.500.000	8.343.082.788	116.344.582.788	108.001.500.000	3.613.274.743	111.614.774.743
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	104.620.023.000	(754.392.456)	103.865.630.544	104.620.023.000	(13.122.779.123)	91.497.243.877
Công ty TNHH Golden Globe (i)	103.823.882.496	(1.023.518.708)	102.800.363.788	94.992.157.496	(396.573.410)	94.595.584.086
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	62.538.064.097	2.531.486.528	65.069.550.625	62.538.064.097	1.474.981.345	64.013.045.442
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	49.825.280.000	(22.586.547.257)	27.238.732.743	49.825.280.000	(20.376.321.648)	29.448.958.352
Các công ty liên doanh, liên kết khác	29.425.608.143	(17.767.866.823)	11.657.741.320	29.425.608.143	(18.285.082.526)	11.140.525.617
Cộng	**2.481.827.551.758**	**(819.960.551)**	**2.481.007.591.207**	**2.481.707.402.758**	**(72.853.060.265)**	**2.408.854.342.493**

(i) Tăng do góp vốn bổ sung.

Thông tin về giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link		
Doanh thu cho thuê văn phòng	265.905.802	264.000.000
Lãi vay	328.142.924	1.248.590.178
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn		
Cổ tức được chia	137.476.845.500	184.685.117.500
Vay	106.000.000.000	198.000.000.000
Lãi vay	3.358.796.784	4.227.963.676
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings		
Cho vay	14.600.000.000	4.000.000.000
Lãi cho vay	722.997.261	71.912.329
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept		
Doanh thu dịch vụ	15.875.633.110	3.783.610.590
Góp vốn	-	36.649.000.000
Vay	-	30.000.000.000
Lãi vay	-	345.205.479
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings		
Cho vay	2.785.460.000	-
Lãi cho vay	115.719.686	-
Công ty TNHH Golden Globe		
Góp vốn	8.831.725.000	6.969.000.000
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu		
Cổ tức được chia	674.940.000	1.157.040.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm		
Cho vay	180.000.000	330.000.000
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng		
Doanh thu dịch vụ	63.123.433.370	41.101.992.778
Doanh thu cho thuê tài sản	7.324.161.021	5.924.000.000
Mua tài sản	38.750.000	-
Chi phí dịch vụ	35.322.666.322	58.110.550.172
Chi hộ	31.276.075	70.541.810
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept		
Doanh thu dịch vụ	18.419.515.221	19.840.718.659
Doanh thu cho thuê tài sản	5.464.319.641	3.451.090.909
Chi phí dịch vụ	2.836.595.383	624.498.539
Cho vay	-	173.327.840.992
Lãi cho vay	-	339.784.931
Vay	-	2.077.159.008
Lãi vay	-	6.191.641
Chi hộ	1.859.755.563	1.245.867.199
Thu hộ	17.504.214.660	35.934.748.281
Nhận đặt cọc	-	2.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept		
Doanh thu cho thuê tài sản	80.440.387.741	31.516.439.527
Doanh thu dịch vụ	14.400.979.565	67.243.233.408
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	1.597.423.800
Chi phí dịch vụ	10.543.820.472	4.971.280.500
Chi hộ	36.832.498.761	2.366.540.432
Thu hộ	30.259.243.983	47.416.086.960
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Doanh thu dịch vụ	284.509.016	-
Mua tài sản cố định	1.997.401.815	-
Cho vay	-	8.000.000.000
Lãi cho vay	282.849.316	176.630.135

Khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết được sử dụng để cầm cố
Tập đoàn đã dùng 8.530.000 cổ phần của Công ty mẹ trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.23b).

2d. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	165.581.032.000	-	165.581.032.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ Tầng Mặt trời Đông Dương	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Trí Tuệ Việt Nam	5.000.000.000	(3.107.275.047)	5.000.000.000	(3.167.288.833)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam (i)	-	-	31.752.000.000	(12.493.645.455)
Cộng	**206.581.032.000**	**(3.107.275.047)**	**238.333.032.000**	**(15.660.934.288)**

(i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam đã hoàn tất các thủ tục giải thể.

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(15.660.934.288)	(126.173.929.683)
Hoàn nhập dự phòng	3.530.799.241	110.512.995.395
Xóa dự phòng do giải thể	9.022.860.000	-
Số cuối năm	**(3.107.275.047)**	**(15.660.934.288)**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố

Tập đoàn đã dùng cổ phần của Công ty mẹ trong Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình (xem thuyết minh số V.23b).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***31.148.806.056***	***51.457.623.017***
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	15.809.907.826	17.231.228.695
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	9.036.900.386	28.751.453.446
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	4.055.524.000	993.762.000
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	1.969.153.844	4.201.998.876
Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)	277.320.000	279.180.000
Phải thu các khách hàng khác	***335.765.047.660***	***364.114.914.422***
Cộng	**366.913.853.716**	**415.572.537.439**

Quyền đòi nợ của một số khoản phải thu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.23a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng	55.274.181.296	58.274.181.296
Công ty TNHH Kỹ thuật An Dương	21.736.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Ngân Hà	10.783.853.004	16.633.824.821
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	-	22.435.940.990
Các nhà cung cấp khác	42.834.147.911	216.063.610.125
Cộng	**150.628.682.211**	**313.407.557.232**

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Khoản trả trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Vương Song.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	***18.890.000.000***	***14.110.000.000***
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	16.600.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	2.290.000.000	2.110.000.000
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	-	8.000.000.000
Cho tổ chức khác vay	***11.000.000.000***	***11.000.000.000***
Cộng	**29.890.000.000**	**25.110.000.000**

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***34.523.148.215***	***68.636.960.655***
Công ty TNHH Golden Globe – Chi hộ	26.059.414.500	26.036.881.500
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Lợi nhuận được chia, nhờ thu hộ	7.663.152.863	31.478.017.357
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng – Chi hộ	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings – Lãi cho vay	293.698.630	-
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm – Lãi cho vay	206.882.222	206.882.222
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept – Chi hộ	-	327.961.655
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng – Chi hộ, lợi nhuận được chia	-	9.132.443.155
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực – Cổ tức	-	1.072.446.000
Công ty Cổ phần Mekong Logistics – Lãi cho vay	-	82.328.766
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***214.046.318.104***	***135.766.083.132***
Tạm ứng	100.146.138.917	76.383.333.617
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đại Dương – Khoản hợp tác đầu tư	32.000.000.000	-
Công ty TNHH Sông Hằng – Góp vốn hợp tác thực hiện dự án Cảng tổng hợp Lê Chân	19.000.000.000	19.000.000.000
Các khoản chi hộ	13.579.760.293	6.383.871.743
Các khoản ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	1.767.449.075	6.416.987.018
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	47.552.969.819	27.581.890.754
Cộng	**248.569.466.319**	**204.403.043.787**

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Mặt Trời Đông Dương – Góp vốn hợp tác thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần logistics	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ, đặt cọc dài hạn	13.987.883.113	9.424.688.070
Các khoản phải thu dài hạn khác	2.737.494.900	2.765.540.300
Công ty Cổ phần Hàng hải Ngân Hà – Hỗ trợ vốn	-	24.000.000.000
Cộng	**34.725.378.013**	**54.190.228.370**

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
Bà Nguyễn Thị Hồng Linh – Phải thu về kinh doanh chứng khoán	Trên 03 năm	3.000.000.000	(3.000.000.000)	Trên 03 năm	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Penex Container lines Pte. Ltd – Phải thu tiền bán hàng (*)		-	-	Trên 03 năm	2.792.724.771	(2.792.724.771)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 01 năm đến trên 03 năm	6.045.260.702	(5.752.851.786)	Từ 01 năm đến trên 03 năm	3.983.224.623	(3.983.224.623)
Cộng		**9.045.260.702**	**(8.752.851.786)**		**9.775.949.394**	**(9.775.949.394)**

(*) Trong năm Tập đoàn đã thu hồi khoản công nợ Penex Container Lines Pte. Ltd với số tiền là 2.245.919.198 VND, phần còn lại đã xóa nợ với số tiền là 546.805.573 VND.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(9.775.949.394)	(13.885.718.489)
Tăng do hợp nhất	(80.979.000)	-
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng	476.292.035	(244.500.637)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	3.097.397.830
Xóa nợ (xem thuyết minh V.28c)	627.784.573	1.256.871.902
Số cuối năm	**(8.752.851.786)**	**(9.775.949.394)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.852.578.743	-	30.445.778.818	-
Nhiên liệu tồn trên tàu	4.690.132.405	-	1.152.441.000	-
Phụ tùng thay thế	13.984.714.834	-	12.423.586.653	-
Công cụ dụng cụ	326.526.210	-	352.473.720	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.053.759.635	-	15.448.609.291	-
Hàng hóa, thành phẩm	9.594.469.859	(3.121.208.460)	8.843.594.297	(3.118.509.620)
Cộng	**81.502.181.686**	**(3.121.208.460)**	**68.666.483.779**	**(3.118.509.620)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.118.509.620)	(3.057.785.720)
Chênh lệch tỷ giá	(2.698.840)	(60.723.900)
Số cuối năm	**(3.121.208.460)**	**(3.118.509.620)**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	1.460.314.418	2.198.619.817
Chi phí vật tư	759.894.626	261.666.669
Chi phí bảo hiểm	4.183.100.579	2.810.437.695
Chi phí nạo vét, duy tu cảng	-	9.360.321.092
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.681.330.996	4.054.868.975
Cộng	**10.084.640.619**	**18.685.914.248**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhượng quyền sử dụng đất [(i)]	136.256.889.176	140.397.901.459
Tiền thuê đất [(ii)]	435.776.048.628	447.067.932.252
Chi phí đầu tư đường gom	19.908.443.329	23.467.404.134
Chi phí vật tư, phụ tùng	4.007.090.743	3.859.164.753
Chi phí sửa chữa kho, văn phòng	20.257.228.798	-
Chi phí lãi thuê tài chính container	38.589.763.593	49.467.126.156
Các chi phí trả trước dài hạn khác	21.665.371.254	44.803.445.952
Cộng	**676.460.835.521**	**709.062.974.706**

(i) Chi phí nhượng quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (xem thuyết minh số V.23).

(ii) Tiền thuê đất của Công ty Cổ phần ICD Nam Hải và Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ. Tiền thuê đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.23b).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.952.413.828.616	1.301.233.553.805	1.211.574.132.018	27.785.773.499	4.493.007.287.938
Mua trong năm	2.805.035.909	147.272.521.583	23.855.261.179	1.129.179.409	175.061.998.080
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.233.815.454	-	81.194.022.998	-	96.427.838.452
Tăng do hợp nhất	55.912.125.612	47.635.346.974	5.543.765.741	299.555.454	109.390.793.781
Thanh lý	(1.676.036.899)	(29.087.615.337)	(5.702.605.592)	(1.423.911.901)	(37.890.169.729)
Giảm do giải thể	-	(81.180.000)	-	-	(81.180.000)
Giảm khác	(1.164.309.090)	-	(2.311.303.497)	(36.463.636)	(3.512.076.223)
Chênh lệch tỷ giá	183.694.760	38.281.100	(5.184.254)	1.573.780	218.365.386
Số cuối năm	**2.023.708.154.362**	**1.467.010.908.125**	**1.314.148.088.593**	**27.755.706.605**	**4.832.622.857.685**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	45.550.263.703	175.832.650.731	239.153.578.618	8.429.286.206	468.965.779.258
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	568.975.610.116	421.771.970.570	569.848.412.040	12.912.821.104	1.573.508.813.830
Khấu hao trong năm	111.583.098.413	93.447.294.679	88.836.046.251	4.463.391.801	298.329.831.144
Tăng do hợp nhất	32.224.941.491	39.732.920.035	5.005.938.120	299.555.454	77.263.355.100
Thanh lý	(1.506.771.268)	(23.469.561.496)	(5.638.878.772)	(1.423.911.901)	(32.039.123.437)
Giảm do giải thể	-	(81.180.000)	-	-	(81.180.000)
Giảm khác	(543.583.496)	-	-	(36.463.636)	(580.047.132)
Chênh lệch tỷ giá	84.546.200	2.998.778	4.268.510	1.352.974	93.166.462
Số cuối năm	**710.817.841.456**	**531.404.442.566**	**658.055.786.149**	**16.216.745.796**	**1.916.494.815.967**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.383.438.218.500	879.461.583.235	641.725.719.978	14.872.952.395	2.919.498.474.108
Số cuối năm	**1.312.890.312.906**	**935.606.465.560**	**656.092.302.444**	**11.538.960.808**	**2.916.128.041.718**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.519.133.378.905 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.23).

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị và phương tiệnvận tải
Nguyên giá	
Số đầu năm	259.292.255.153
Thuê tài chính trong năm	446.634.407
Số cuối năm	**259.738.889.560**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	55.820.832.735
Khấu hao trong năm	44.048.803.263
Số cuối năm	**99.869.635.998**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	203.471.422.418
Số cuối năm	**159.869.253.562**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Chi phí thiết kế trang Web	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	307.313.481.530	39.278.412.351	105.000.000	346.696.893.881
Mua trong năm	245.384.640	782.000.000	-	1.027.384.640
Chênh lệch tỷ giá	-	119.380	-	119.380
Số cuối năm	**307.558.866.170**	**40.060.531.731**	**105.000.000**	**347.724.397.901**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	10.186.806.995	30.000.000	10.216.806.995
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	46.254.682.073	19.244.174.900	59.112.903	65.557.969.876
Khấu hao trong năm	6.144.455.020	6.705.578.588	15.000.000	12.865.033.608
Chênh lệch tỷ giá	24.346.898	119.380	-	24.466.278
Số cuối năm	**52.423.483.991**	**25.949.872.868**	**74.112.903**	**78.447.469.762**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	261.058.799.457	20.034.237.451	45.887.097	281.138.924.005
Số cuối năm	**255.135.382.179**	**14.110.658.863**	**30.887.097**	**269.276.928.139**
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Thông tin về tình hình tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	30.485.029.379	33.016.627.000
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	63.696.735.934	(2.531.597.621)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	99.085.596	-
Số cuối năm	**94.280.850.909**	**30.485.029.379**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

15. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ, Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải và Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương. Chi tiết phân bổ như sau:

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	282.481.409.458	227.180.980.611	55.300.428.847
Tăng do hợp nhất kinh doanh	276.035.974.126		
Phân bổ trong năm		34.583.208.903	
Số cuối năm	**558.517.383.584**	**261.764.189.514**	**296.753.194.070**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***17.359.467.166***	***22.323.790.221***
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	13.767.967.441	13.680.978.518
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	2.695.365.948	6.756.869.342
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	785.889.307	1.885.942.361
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	102.430.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực	7.814.470	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***405.441.857.140***	***381.255.859.739***
Rich Mountain Trading Co., Ltd	72.209.927.520	67.221.748.900
V.K.S Capital Investment Co., Ltd	66.909.451.680	72.638.886.600
Các nhà cung cấp khác	266.322.477.940	241.395.224.239
Cộng	**422.801.324.306**	**403.579.649.960**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***122.606.177.166***	-
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	122.606.177.166	-
Trả trước của các khách hàng khác	***8.765.725.821***	***4.780.274.288***
Công ty TNHH Khánh Duy	1.558.717.400	2.000.000.000
Petro China International (S) Pte. Ltd	-	489.442.015
Các khách hàng khác	7.207.008.421	2.290.832.273
Cộng	**131.371.902.987**	**4.780.274.288**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Tăng/(Giảm)	Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	do hợp nhất	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.747.986.304	-	102.901.086.222	(102.167.271.505)	-	4.481.801.051	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.790.657.482	(2.790.657.482)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	211.346.698	(211.346.698)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.034.072.457	4.297.173.786	154.969.045.025	(100.596.252.515)	(70.601.765)	77.510.246.926	3.471.157.510
Thuế thu nhập cá nhân	2.836.629.727	1.334.404.945	38.032.936.957	(38.074.062.043)	154.590.154	2.721.296.230	1.105.606.380
Các loại thuế khác	419.134.329	814.864.266	11.463.590.704	(11.481.171.839)	119.082.293	24.687.206	318.916.015
Cộng	**31.037.822.817**	**6.446.442.997**	**310.368.663.088**	**(255.320.762.082)**	**203.070.682**	**84.738.031.413**	**4.895.679.905**

Thuế giá trị gia tăng
Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Riêng các công ty ở nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất theo quy định cụ thể của từng nước.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

19. Phải trả người lao động
Tiền lương và các khoản khác phải trả công nhân viên.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***264.861.130***	***782.782.029***
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng – Chi phí dịch vụ	264.861.130	285.165.697
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link – Chi phí lãi vay	-	497.616.332
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***167.836.052.279***	***166.834.435.574***
Chi phí lãi vay	14.932.551.720	12.842.721.477
Chi phí cho dự án trồng cao su	73.969.748.100	65.543.237.520
Chi phí sửa chữa, xây dựng	-	6.572.991.382
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	7.470.606.680	6.861.219.604
Chi phí duy tu, nạo vét cảng	34.716.500.182	41.239.898.651
Chi phí khác	36.746.645.597	33.774.366.940
Cộng	**168.100.913.409**	**167.617.217.603**

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

21a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
CJ Logistics Corporation – Tiền trả trước về cung cấp dịch vụ tư vấn	4.937.359.091	-
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	297.580.940	-
Cộng	**5.234.940.031**	**-**

21b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản cố định góp vốn vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	221.327.776.240	227.705.328.879
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	2.349.732.460	2.783.529.220
Cộng	**223.677.508.700**	**230.488.858.099**

22. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

22a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.700.381.590***	***8.550.868.709***
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept – Thu hộ	5.102.301.379	5.117.063.590
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng – Các khoản thu hộ và phải trả khác	308.096.880	1.066.094.645
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Thu hộ	217.678.831	2.295.405.974
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept – Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	72.304.500	72.304.500
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***173.912.232.082***	***100.189.801.684***
Chi phí thuê đất (*)	9.250.731.900	7.140.331.540
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	3.502.120.368	1.385.933.964
Nhận đặt cọc ngắn hạn	4.980.897.715	3.887.393.840
Cổ tức phải trả	27.220.565.300	866.923.926
Phải trả về dịch vụ làm đại lý	8.700.384.487	6.666.007.893
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	120.257.532.312	80.243.210.521
Cộng	**179.612.613.672**	**108.740.670.393**

22b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept – Nhận đặt cọc cho thuê kho	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***72.872.092.260***	***66.333.658.840***
Chi phí thuê đất (*)	72.872.092.260	66.333.658.840
Cộng	**74.872.092.260**	**68.333.658.840**

(*) Các khoản chi phí thuê đất phát sinh tại Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương, Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương và Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương được phân bổ cho giai đoạn từ năm 2011 lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các khoản chi phí này sẽ được thanh toán sau thời hạn 05 năm kể từ ngày ký Hợp đồng thuê đất.

22c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***56.000.000.000***	***273.775.223.876***
Vay Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn theo lãi suất cố định quy định trong hợp đồng	56.000.000.000	53.454.260.000
Vay Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link theo lãi suất cố định quy định trong hợp đồng	-	220.320.963.876
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức	***227.909.755.481***	***123.051.121.582***
Vay ngắn hạn ngân hàng	165.535.027.481	123.051.121.582
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (i)	*62.096.079.204*	*44.420.442.152*
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Hải Phòng (ii)	*46.285.612.782*	-
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (iii)	*36.155.774.385*	*78.630.679.430*
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (ii)	*16.818.621.666*	-
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình (ii)	*4.178.939.444*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	62.374.728.000	-
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả các tổ chức	***367.959.634.752***	***278.180.975.264***
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	312.213.953.651	222.276.002.552
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	55.745.681.101	55.904.972.712
Cộng	**651.869.390.233**	**675.007.320.722**

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mà Công ty đã ký trước và sau thời điểm ký hợp đồng tín dụng (xem thuyết minh số V.3)

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình để bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 12 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn (xem thuyết minh số V.10).

(iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng để bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và các quyền lợi ích phát sinh trên đất thuê, tài sản trên đất hình thành từ vốn vay, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***1.276.364.485.689***	***1.387.108.882.336***
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (i)	760.038.333.712	879.771.023.425
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình (ii)	187.874.611.427	184.457.549.999
Vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hải Phòng (iii)	87.045.596.650	155.708.641.250
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (iv)	84.000.000.000	-
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Sài Gòn (v)	60.000.000.000	80.000.000.000
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (vi)	51.342.000.000	23.171.667.662
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (vii)	26.000.000.000	64.000.000.000
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (viii)	20.063.943.900	-
Nợ thuê tài chính	***149.252.935.500***	***204.872.566.704***
Thuê tài chính Trac Container Ltd.	125.409.932.219	159.396.923.957
Thuê tài chính Intermodal Investment Fund IV LLC	23.843.003.281	45.475.642.747
Cộng	**1.425.617.421.189**	**1.591.981.449.040**

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh với thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và để đầu tư dự án Cảng Nam Đình Vũ với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị và toàn bộ quyền khai thác dự án, hạ tầng trên đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị,... và các tài sản gắn liền với đất đang tồn tại và sẽ hình thành trong tương lai thuộc phạm vi của dự án (xem thuyết minh số V.9b và V.10).

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình để góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Phước Long và đầu tư mua tàu Green Pacific và Pride Pacific với thời hạn vay không quá 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu của Tập đoàn trong Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.2c và V.10).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hải Phòng để tài trợ gói máy móc thiết bị thuộc dự án cảng Nam Hải Đình Vũ, thời hạn vay 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị gói máy móc thiết bị của dự án cảng Nam Hải Đình Vũ (xem thuyết minh số V.10).

Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hải Phòng để tài trợ một phần cho đầu tư dự án Trung tâm Logistics và Công nghiệp Nam Hải. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất lô đất CN3 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, tài sản gắn liền với đất, các thiết bị (xem thuyết minh số V.9b).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng để đầu tư 08 cẩu trục bánh lốp (RTG), thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.10).

(v) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Sài Gòn để góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Phước Long với thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng 8.530.000 cổ phần của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (xem thuyết minh số V.2c).

(vi) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng để thực hiện dự án cảng Nam Hải Đình Vũ, thời hạn vay 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và các quyền lợi ích phát sinh trên đất thuê, tài sản trên đất hình thành từ vốn vay, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.9b và V.10).

(vii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi để đầu tư Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, thời hạn vay 14,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất (xem thuyết minh số V.10).

(viii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư mua 04 xe nâng container với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.10).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.588.578.439.340	312.213.953.651	965.894.603.704	310.469.881.985
Nợ thuê tài chính	204.998.616.601	55.745.681.101	149.233.584.416	19.351.084
Tiền gốc phải trả	*165.181.184.343*	*44.502.012.636*	*120.663.515.253*	*15.656.454*
Lãi thuê phải trả	*39.817.432.258*	*11.243.668.465*	*28.570.069.163*	*3.694.630*
Cộng	**1.793.577.055.941**	**367.959.634.752**	**1.115.128.188.120**	**310.489.233.069**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.609.384.884.888	222.276.002.552	1.040.315.949.279	346.792.933.057
Nợ thuê tài chính	260.777.539.416	55.904.972.712	181.827.790.554	23.044.776.150
Tiền gốc phải trả	*209.795.319.967*	*44.717.652.195*	*146.443.869.938*	*18.633.797.834*
Lãi thuê phải trả	*50.982.219.449*	*11.187.320.517*	*35.383.920.616*	*4.410.978.316*
Cộng	**1.870.162.424.304**	**278.180.975.264**	**1.222.143.739.833**	**369.837.709.207**

23c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng các khoản phải trả chủ yếu liên quan đến những tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty bao gồm: Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị.

26. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	111.871.685	6.567.021.758
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(210.957.281)	(6.404.212.773)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	99.085.596	-
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(50.937.300)
Số cuối năm	**-**	**111.871.685**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

27. Vốn chủ sở hữu

27a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

27b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	296.924.957	296.924.957
- *Cổ phiếu phổ thông*	*296.924.957*	*296.924.957*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	296.924.957	296.924.957
- *Cổ phiếu phổ thông*	*296.924.957*	*296.924.957*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

27c. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con lập bằng USD sang VND.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

28a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	17.534.222.715	16.217.659.836
Trên 01 năm đến 05 năm	11.181.997.858	24.326.489.754
Trên 05 năm	12.384.442.577	-
Cộng	**41.100.663.150**	**40.544.149.590**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê và phí quản lý phải trả cho việc thuê văn phòng Công ty TNHH CJ Việt Nam tại số 6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Tổng số tiền thuê đất tại Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

28b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2.294.936,45	1.524.653,01
Euro (EUR)	749,18	760,48

28c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty Cổ phần Sư Tử Chúa	1.277.515.915	1.277.515.915	Do Công ty này đã giải thể
Các đối tượng khác	3.376.452.193	2.748.667.620	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**4.653.968.108**	**4.026.183.535**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	2.338.039.480.007	2.278.542.369.971
Doanh thu hoạt động logistics: dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản,...	303.409.172.942	426.235.946.792
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.465.273.255	2.778.073.972
Cộng	**2.642.913.926.204**	**2.707.556.390.735**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	1.417.431.035.895	1.415.842.794.895
Giá vốn hoạt động logistics: dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản,...	212.709.983.020	323.608.263.724
Cộng	**1.630.141.018.915**	**1.739.451.058.619**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.810.463.661	14.681.440.162
Lãi tiền cho vay	1.611.155.301	1.393.012.189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.330.481.500	15.401.940.999
Lãi thanh lý khoản đầu tư khác	94.549.434.874	-
Lãi chuyển nhượng một phần vốn tại công ty con, công ty liên kết	-	1.578.828.485.230
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.878.303.314	13.756.163.760
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.763.485.602	305.817.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.544.362.165	996.842.235
Cộng	**107.487.686.417**	**1.625.363.701.675**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	145.399.814.157	128.796.150.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.024.000.675	4.804.337.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	17.945.761.562
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	17.157.125.015	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(21.218.645.008)	(123.136.839.476)
Chi phí tài chính khác	147.733.449	15.289.305.998
Cộng	**146.510.028.288**	**43.698.716.269**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng môi giới	132.041.268.069	92.726.577.742
Các chi phí khác	5.953.816.964	9.279.670.422
Cộng	**137.995.085.033**	**102.006.248.164**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên quản lý	153.032.285.390	139.161.976.887
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	9.834.750.176	6.568.085.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.460.733.184	18.550.951.247
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(476.292.035)	244.500.637
Phân bổ lợi thế thương mại	34.583.208.903	30.358.340.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.968.323.354	54.655.180.142
Các chi phí khác	64.233.174.972	70.987.159.494
Cộng	**330.636.183.944**	**320.526.194.092**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	7.445.025.934	14.450.092.501
Phân bổ doanh thu chưa thực hiện (*)	6.377.552.639	6.377.552.639
Thu nhập khác	5.136.782.602	8.484.347.117
Cộng	**18.959.361.175**	**29.311.992.257**

(*) Khoản phân bổ doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Phân bổ khoản đánh giá lại quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link phát sinh từ năm 2008 là 283.980.000.000 VND với thời gian phân bổ 48 năm và 10 tháng.
- Phân bổ khoản đánh giá lại giá trị tài sản cố định góp vốn vào Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings phát sinh từ năm 2017 là 5.622.625.365 VND với thời gian phân bổ 10 năm.

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đầu tư không hiệu quả	49.645.138.835	101.133.212.310
Chi phí khác	5.961.317.724	5.814.658.601
Cộng	**55.606.456.559**	**106.947.870.911**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	402.537.129
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.631.402.458	4.849.353.352
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(72.328.138.392)	(2.317.755.731)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(210.957.281)	(6.806.749.902)
Cộng	**(63.907.693.215)**	**(3.872.615.152)**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	517.028.616.025	1.847.718.123.862
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(41.362.289.282)	(38.593.996.792)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	475.666.326.743	1.809.124.127.070
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	296.924.957	291.447.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.602**	**6.207**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.602**	**6.207**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.383.369.181	234.583.057.278
Chi phí nhân công	364.057.342.626	339.973.384.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	366.059.069.170	335.232.703.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	931.429.858.548	1.106.436.217.864
Chi phí khác	205.842.648.367	145.758.137.690
Cộng	**2.098.772.287.892**	**2.161.983.500.875**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	11.728.016.000	9.993.008.000
Thu nhập khác	2.568.835.292	2.062.035.292
Cộng	**14.296.851.292**	**12.055.043.292**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Golden Globe	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực	Công ty liên kết của công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.16, V.17, V.20, V.22 và V.23.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo loại hình dịch vụ.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực khai thác cảng: Bao gồm dịch vụ liên quan đến khai thác cảng.
- Lĩnh vực logistics: Bao gồm dịch vụ vận tải, cho thuê các phương tiện vận tải, dịch vụ đại lý,..
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng và đầu tư vào tòa nhà phức hợp tại Lào.
- Trồng cao su: Bao gồm các hoạt động trồng cao su tại Campuchia.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 04 đính kèm.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ ở trong nước và nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trong nước	2.579.409.064.209	2.642.551.549.130
Nước ngoài	63.504.861.995	65.004.841.605
Cộng	**2.642.913.926.204**	**2.707.556.390.735**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		Tài sản bộ phận	
	Năm nay	Năm trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong nước	336.845.778.598	741.825.761.791	8.192.672.164.386	8.135.730.870.794
Nước ngoài	62.860.022.235	90.115.684.135	1.627.108.655.201	1.601.231.648.380
Cộng	**399.705.800.833**	**831.941.445.926**	**9.819.780.819.587**	**9.736.962.519.174**

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Phạm Quang Huy	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Tăng vốn	Giảm do chuyển nhượng vốn	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức được chia trong năm	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	Giảm khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	1.354.304.784.563	-	-	(18.931.757.638)	-	-	-	1.335.373.026.925
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	492.213.575.143	-	(17.432.119.486)	204.060.608.774	(137.476.845.500)	(10.601.076.095)	-	530.764.142.836
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	160.025.850.670	-	-	29.505.900.121	-	(1.637.931.153)	-	187.893.819.638
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	111.614.774.743	-	-	4.729.808.045	-	-	-	116.344.582.788
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	91.497.243.877	-	-	14.346.385.724	-	(1.977.999.057)	-	103.865.630.544
Công ty TNHH Golden Globe	94.595.584.086	8.831.725.000	-	(626.945.298)	-	-	-	102.800.363.788
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	64.013.045.442	-	-	3.914.738.711	-	-	(2.858.233.528)	65.069.550.625
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	29.448.958.352	-	-	(2.210.225.609)	-	-	-	27.238.732.743
Các công ty liên doanh, liên kết khác	11.140.525.617	-	-	1.369.689.922	(674.940.000)	(177.534.219)	-	11.657.741.320
Cộng	**2.408.854.342.493**	**8.831.725.000**	**(17.432.119.486)**	**236.158.202.752**	**(138.151.785.500)**	**(14.394.540.524)**	**(2.858.233.528)**	**2.481.007.591.207**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Phạm Quang Huy	**Nguyễn Minh Nguyệt**	**Đỗ Văn Minh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Tăng/(Giảm) khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	*67.895.408.765*	-	*64.122.952.618*	*(81.194.022.998)*	-	*50.824.338.385*
Xây dựng cơ bản dở dang	*1.639.658.945.145*	*17.823.894.242*	*155.075.758.659*	*(15.233.815.454)*	*(48.346.206.973)*	*1.748.978.575.619*
Công trình khu dân cư Rạch Chiếc	51.165.085.825	-	-	-	-	51.165.085.825
Dự án trồng cao su của Pacific Pride	741.938.068.630	-	41.743.975.440	-	(31.318.586.680)	752.363.457.390
Dự án trồng cao su của Pacific Pearl	381.155.471.670	-	25.780.657.735	-	277.027.024	407.213.156.429
Dự án trồng cao su của Pacific Lotus	465.400.319.020	-	19.103.196.808	-	(17.304.647.317)	467.198.868.511
Dự án Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	-	58.526.036.987	-	-	58.526.036.987
Dự án cải tạo nền bãi nhà máy dầu Bình An	-	17.823.894.242	5.052.728.927	(15.233.815.454)	-	7.642.807.715
Các dự án khác	-	-	4.869.162.762	-	-	4.869.162.762
Cộng	**1.707.554.353.910**	**17.823.894.242**	**219.198.711.277**	**(96.427.838.452)**	**(48.346.206.973)**	**1.799.802.914.004**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Quang Huy	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.882.769.570.000	1.941.832.197.040	71.797.775.902	65.512.288.857	140.506.685.321	128.055.807.347	1.113.091.207.224	750.971.550.398	7.094.537.082.089
Tăng vốn trong năm	86.480.000.000	-	-	-	-	-	-	-	86.480.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.847.718.123.862	52.532.301.540	1.900.250.425.402
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	(40.962.084.068)	(388.962.045)	(41.351.046.113)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.319.187.656.000)	(48.102.644.561)	(2.367.290.300.561)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(933.333.330)	-	-	(933.333.330)
Chuyển nhượng, giải thể công ty con	-	-	-	-	-	-	(39.411.599.353)	(106.303.643.239)	(145.715.242.592)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	22.608.449.654	-	-	(19.603.588.012)	-	3.004.861.642
Số dư cuối năm trước	**2.969.249.570.000**	**1.941.832.197.040**	**71.797.775.902**	**88.120.738.511**	**140.506.685.321**	**127.122.474.017**	**541.644.403.653**	**648.708.602.093**	**6.528.982.446.537**
Số dư đầu năm nay	2.969.249.570.000	1.941.832.197.040	71.797.775.902	88.120.738.511	140.506.685.321	127.122.474.017	541.644.403.653	648.708.602.093	6.528.982.446.537
Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	517.028.616.025	96.540.435.974	613.569.051.999
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	12.130.252.031	12.130.252.031	(24.260.504.062)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(55.313.269.900)	(2.614.260.774)	(57.927.530.674)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(445.387.435.500)	(60.078.040.980)	(505.465.476.480)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(1.088.888.892)	-	-	(1.088.888.892)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(20.338.264.126)	(5.060.080.394)	(25.398.344.520)
Giảm do giải thể công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.292.789.450)	-	(1.292.789.450)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	8.571.427.438	-	-	(6.693.030.336)	-	1.878.397.102
Số dư cuối năm nay	**2.969.249.570.000**	**1.941.832.197.040**	**71.797.775.902**	**96.692.165.949**	**152.636.937.352**	**138.163.837.156**	**505.387.726.304**	**691.496.655.919**	**6.567.256.865.622**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Phạm Quang Huy	**Nguyễn Minh Nguyệt**	**Đỗ Văn Minh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 04: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực khai thác cảng	Lĩnh vực logistics	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực trồng cao su	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.338.039.480.007	303.409.172.942	1.465.273.255	-		2.642.913.926.204
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	313.807.116.779	106.385.281.138	-		(420.192.397.917)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.651.846.596.786***	***409.794.454.080***	***1.465.273.255***	***-***	***(420.192.397.917)***	***2.642.913.926.204***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	633.023.280.692	(41.704.988.949)	1.465.273.255	(14.154.111.766)	95.393.983	578.724.847.215
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(34.583.208.903)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						544.141.638.312
Doanh thu hoạt động tài chính						107.487.686.417
Chi phí tài chính						(146.510.028.288)
Thu nhập khác						18.959.361.175
Chi phí khác						(55.606.456.559)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(18.931.757.638)	251.802.166.977	3.287.793.413	-	-	236.158.202.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(154.969.045.025)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						63.907.693.215
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***613.569.051.999***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***267.780.324.758***	***69.065.453.840***	***-***	***62.860.022.235***	***-***	***399.705.800.833***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***256.275.798.733***	***122.941.835.332***	***-***	***594.484.854***	***-***	***379.812.118.919***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 03: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực khai thác cảng	Lĩnh vực logistics	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực trồng cao su	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.278.542.369.971	426.235.946.792	2.778.073.972	-		2.707.556.390.735
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	317.433.578.169	244.811.202.530	-		(562.244.780.699)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.595.975.948.140***	***671.047.149.322***	***2.778.073.972***	-	***(562.244.780.699)***	***2.707.556.390.735***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	629.757.965.276	(31.334.112.873)	2.778.073.972	(13.883.051.946)	(11.387.644.376)	575.931.230.053
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(30.358.340.193)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						545.572.889.860
Doanh thu hoạt động tài chính						1.625.363.701.675
Chi phí tài chính						(43.698.716.269)
Thu nhập khác						29.311.992.257
Chi phí khác						(106.947.870.911)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(12.820.960.675)	141.951.389.423	3.407.260.301	-	-	132.537.689.049
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(285.761.875.411)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						3.872.615.152
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***1.900.250.425.402***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***256.706.399.752***	***489.152.996.461***	-	***86.082.049.713***	-	***831.941.445.926***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***262.850.649.592***	***90.044.811.936***	-	***781.352.054***	-	***353.676.813.582***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 03: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực khai thác cảng	Lĩnh vực logistics	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực trồng cao su	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.954.402.181.998	2.240.748.340.482	164.807.887.558	2.459.822.409.549	-	9.819.780.819.587
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						300.126.077.415
Tổng tài sản						***10.119.906.897.002***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.519.241.616.566	1.037.378.177.011	-	963.585.165.353	-	3.520.204.958.930
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						32.445.072.450
Tổng nợ phải trả						***3.552.650.031.380***
Số đầu năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.737.958.643.540	2.348.721.447.578	156.904.086.989	2.493.378.341.067		9.736.962.519.174
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						247.100.724.945
Tổng tài sản						***9.984.063.244.119***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.482.684.176.733	943.792.575.558	-	1.002.576.950.853	-	3.429.053.703.144
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						26.027.094.438
Tổng nợ phải trả						***3.455.080.797.582***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Phạm Quang Huy	**Nguyễn Minh Nguyệt**	**Đỗ Văn Minh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**